

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

ĐỊA CHỈ: 132 - ĐÀO DUY TỬ - P6 - Q10 - TP. HCM

Điện thoại: 38.533.496 – 38.533.490

MST: 0301986393



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
NĂM 2012

Tháng 9 năm 2014

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Sau kiểm tra chi cục)
NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	332.762.775.516	243.960.542.963
2.- Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		332.762.775.516	243.960.542.963
4.- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	278.460.303.548	202.678.716.930
5.- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		54.302.471.968	41.281.826.033
6.- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.377.121.552	7.409.820.965
7.- Chi phí tài chính	22	VI.28	65.978.334	281.720.000
Trong đó : lãi vay phải trả	23		65.978.334	281.720.000
8.- Chi phí bán hàng	24			
9.- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.740.505.286	26.705.045.743
10.- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			26.873.109.900	21.704.881.255
[30 = 20 + (21 - 22)-25]	30			
11.- Thu nhập khác	31		2.154.961.601	758.069.807
12.- Chi phí khác	32		42.273.345	261.420.756
13.- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.112.688.256	496.649.051
14.- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.985.798.156	22.201.530.306
15.- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	7.246.449.539	5.550.382.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Sau chi cục kiểm tra)
NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN :				
(100 = 110+120+130+140+150)	100		231.400.381.877	204.821.069.967
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.718.712.835	25.635.037.274
1. Tiền	111	V.01	20.718.712.835	25.635.037.274
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II.- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	61.000.000.000	51.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		61.000.000.000	51.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.- Các khoản thu	130		34.698.112.301	45.670.008.811
1. Phải thu của khách hàng	131		20.894.697.254	19.126.717.226
2. Trả trước cho người bán	132		7.102.039.141	22.581.867.114
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.741.718.371	4.001.766.936
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(40.342.465)	(40.342.465)
IV.- Hàng tồn kho	140		4.373.368.843	3.402.298.585
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.373.368.843	3.402.298.585
2. Dự phòng giảm giá bán hàng tồn kho (*)	149			
V.- Tài sản ngắn hạn khác	150		110.610.187.898	79.113.725.297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.377.896.048	1.008.401.938
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	100.047.815	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		108.132.244.035	78.105.323.359
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		71.413.250.353	68.026.992.312
I.- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.- Tài sản cố định	220		71.413.250.353	68.026.992.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	70.910.930.353	67.782.854.130
- Nguyên giá	222		116.597.346.188	108.146.751.649
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.686.415.835)	(40.363.897.519)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	40.000.000	0
- Nguyên giá	228		40.000.000	37.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	(37.600.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	462.320.000	244.138.182
III.- Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V.- Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		302.813.632.230	272.848.062.279
NGUỒN VỐN				
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		213.022.200.171	168.581.957.627
I.- Nợ ngắn hạn	310		213.022.200.171	166.968.980.935
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		12.973.972.924	17.209.708.109
3. Người mua trả tiền trước	313		76.128.574.478	62.986.000.486
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.881.893.657	5.972.687.400
5. Phải trả người lao động	315		44.781.191.929	27.802.318.931
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	90.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	40.249.393.839	31.260.823.920
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30.007.173.344	21.647.442.089
II.- Nợ dài hạn	330		0	1.612.976.692
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	930.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	682.976.692
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		89.791.432.059	104.266.104.652

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I.- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	97.407.872.178	94.653.460.850
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		86.280.525.381	84.557.048.915
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.126.507.673	8.952.572.811
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		839.124	1.143.839.124
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.- Nguồn kinh phí, và quỹ khác	430		-7.616.440.119	9.612.643.802
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-7.616.440.119	9.612.643.802
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		302.813.632.230	272.848.062.279

0

0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương

Lập ngày 22 tháng 9 năm 2014

Giám Đốc



Lê Hữu Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
TỪ NGÀY 1/01 ĐẾN NGÀY 31/12/2012

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I.- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		371.730.721.530	215.565.576.339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(68.055.689.456)	(91.266.990.350)
3.- Tiền chi trả cho người lao động	03		(109.529.464.331)	(82.986.581.621)
4.- Tiền chi trả lãi vay	04		(65.978.334)	(281.720.000)
5.- Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(6.320.250.000)	(5.986.175.836)
6.- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		260.491.227.063	1.635.461.541
7.- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(431.348.187.334)	(27.077.352.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.902.379.138	9.602.217.540
II.- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(10.888.703.577)	(7.390.168.539)
2.- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.888.703.577)	(7.390.168.539)
III.- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31	21	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2.- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành .	32	21	0	0
3.- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(930.000.000)	(1.320.000.000)
5.- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6.- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(930.000.000)	(1.320.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5.083.675.561	892.049.001
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.635.037.274	75.742.988.273
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	81.718.712.835	76.635.037.274

Người lập biểu



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Lê Nga Phương



Ngày 22 tháng 9 năm 2014

Giám Đốc



Lê Hữu Châu

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (Sau Chi cục kiểm tra)
NĂM 2012

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	640.385.772.562	640.385.772.562	3.225.054.325.387	3.225.054.325.387	679.041.012.302	679.041.012.302
111	Tiền mặt tại quỹ	27.197.523	-	90.462.472.741	90.458.924.254	30.746.010	-
1111	Tiền Việt Nam	27.197.523	-	90.462.472.741	90.458.924.254	30.746.010	-
112	Tiền gửi ngân hàng	25.607.839.751	-	456.063.355.916	460.983.228.842	20.687.966.825	-
1121	Tiền Việt Nam NHDT	17.134.914.334	-	353.466.793.921	355.809.527.656	14.792.180.599	-
1122	Tiền Việt Nam NHNN CL	4.691.874.290	-	78.600.469.036	79.610.929.250	3.681.414.076	-
1123	Tiền Việt Nam NHNN TT	1.150.316.836	-	585.825.100	1.736.141.936	-	-
1124	Tiền Việt Nam NH ACB	658.470.553	-	6.237.501.669	6.880.065.000	15.907.222	-
1125	Tiền Việt Nam NHNN HP	270.215.450	-	5.509.232.800	5.240.550.000	538.898.250	-
1126	Tiền Việt Nam NHDT VCD	832.510.708	-	512.031.390	-	1.344.542.098	-
1127	Tiền Việt Nam TK Đầu tư SCL	19.039.000	-	-	-	19.039.000	-
1128	Tiền Việt Nam TK Kho Bạc	850.498.580	-	151.502.000	706.015.000	295.985.580	-
1129	Tiền Việt Nam TK Tiết Kiệm	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	85.696.119.936	85.696.119.936	-	-
1131	Tiền đang chuyển - VND	-	-	85.696.119.936	85.696.119.936	-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	51.000.000.000	-	64.000.000.000	54.000.000.000	61.000.000.000	-
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	51.000.000.000	-	64.000.000.000	54.000.000.000	61.000.000.000	-
1288	Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
131	Phải thu của khách hàng	13.461.019.404	57.320.302.664	298.197.612.840	309.572.206.804	14.514.988.420	69.748.865.644
1311	Phải thu công tác duy tu khoản cầu	13.152.539.220	-	202.146.287.253	201.489.881.528	13.808.944.945	-
1312	Phải thu công tác Phà	-	-	305.440.000	305.440.000	-	-
1313	Phải thu công trình kinh doanh	-	57.320.302.664	90.419.397.306	102.847.960.286	-	-
1314	Phải thu công tác kiểm định TVGS	259.738.684	-	2.888.180.348	3.142.450.657	5.468.375	-
1315	Phải thu công tác dọ cầu	48.741.500	-	712.202.000	441.894.000	319.049.500	-
1318	Phải thu khác	-	-	1.726.105.933	1.344.580.333	381.525.600	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	13.347.213.095	13.347.213.095	-	-
1331	Thuế GTGT của hàng hoá được khấu trừ	-	-	13.347.213.095	13.347.213.095	-	-
1332	Thuế GTGT của TSCĐ được khấu trừ	-	-	-	-	-	-
138	Phải thu khác	4.031.042.936	541.185.420	10.539.263.088	7.287.402.233	6.741.718.371	-

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
1381	Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	-	-	-	-
1383	Phải thu BHXH	68.802.684	-	206.496.780	169.987.929	105.311.535	-
1384	Phải thu BHYT	18.190.823	-	44.249.315	39.873.379	22.566.759	-
1385	Phải thu thuế TNCN	-	513.185.420	6.825.987.152	5.758.465.854	554.335.878	-
1388	Phải thu khác	3.932.582.315	28.000.000	3.433.030.301	1.293.152.922	6.044.459.694	-
1389	Phải thu BHTN	11.467.114	-	29.499.540	25.922.149	15.044.505	-
139	Dự phòng phải thu khó đòi	-	40.342.465	-	-	-	40.342.465
141	Tạm ứng	78.105.323.359	-	151.105.718.005	121.078.797.329	108.132.244.035	-
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.008.401.938	-	2.398.518.000	1.029.023.890	2.377.896.048	-
152	Nguyên vật liệu, nhiên liệu	2.698.965.642	-	48.667.484.429	47.540.911.675	3.825.538.396	-
1521	Nguyên vật liệu	2.540.351.974	-	20.022.713.759	18.786.482.274	3.776.583.459	-
1522	Nhiên liệu	158.613.668	-	28.644.770.670	28.754.429.401	48.954.937	-
15221	Nhiên liệu phà	157.951.000	-	28.127.788.152	28.245.153.202	40.585.950	-
15222	Nhiên liệu xe con	662.668	-	516.982.518	509.276.199	8.368.987	-
153	Công cụ dụng cụ	703.332.943	-	2.944.304.911	3.099.807.407	547.830.447	-
1531	Công cụ dụng cụ văn phòng	135.609.000	-	-	14.601.000	121.008.000	-
1532	Công cụ dụng cụ văn phà	567.723.943	-	515.351.911	658.078.407	424.997.447	-
1533	Công cụ dụng cụ các Xi nghiệp	-	-	2.428.953.000	2.427.128.000	1.875.000	-
154	Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-	-	-
1541	Chi phí SXKDDD duy tu cầu	-	-	284.476.962.147	284.476.962.147	-	-
1542	Chi phí SXKDDD Phà	-	-	134.705.394.850	134.705.394.850	-	-
1543	Chi phí SXKDDD CT Kinh doanh	-	-	61.285.616.753	61.285.616.753	-	-
1544	Chi phí SXKDDD KD - TVGS	-	-	77.209.680.578	77.209.680.578	-	-
1545	Chi phí SXKDDD khai thác đá cầu	-	-	2.420.606.748	2.420.606.748	-	-
1548	Chi phí SXKDDD khác	-	-	6.994.235.633	6.994.235.633	-	-
161	Chi sự nghiệp	349.942.000.230	-	91.626.507.066	97.586.137.549	343.982.369.747	-
1611	Chi phí phà	-	-	61.285.616.753	61.285.616.753	-	-

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
1612	Chi phí đầu tư	327.120.885.229	-	17.094.262.887	34.190.707.796	310.024.440.320	-
1613	Chi phí ban	900.335.855	-	-	216.118.000	684.217.855	-
1614	Chi phí sửa chữa lớn phà	21.920.779.146	-	13.246.627.426	1.893.695.000	33.273.711.572	-
211	Tài sản cố định	108.146.751.649	-	13.431.839.541	4.981.245.002	116.597.346.188	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	7.243.454.533	-	8.239.575.940	3.563.795.002	11.919.235.471	-
2112	Máy móc, thiết bị	3.597.491.140	-	400.280.455	-	3.997.771.595	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	96.089.587.802	-	4.301.268.782	1.417.450.000	98.973.406.584	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.216.218.174	-	490.714.364	-	1.706.932.538	-
2118	Tài sản cố định khác	-	-	-	-	-	-
213	Tài sản cố định vô hình	37.600.000	-	40.000.000	37.600.000	40.000.000	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	40.401.497.519	3.220.685.504	8.505.603.820	-	45.686.415.835
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	40.363.897.519	3.183.085.504	8.505.603.820	-	45.686.415.835
2142	Hao mòn TS thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	37.600.000	37.600.000	-	-	-
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
241	Xây dựng cơ bản dở dang	244.138.182	-	218.181.818	-	462.320.000	-
2411	Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-
2412	Xây dựng cơ bản	244.138.182	-	218.181.818	-	462.320.000	-
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-	-	-
331	Phải trả khách hàng	5.372.159.005	-	82.140.915.790	93.385.008.578	-	5.871.933.783
333	Thuế và các khoản phải nộp	-	5.972.687.400	40.140.259.946	42.949.418.388	100.047.815	8.881.893.657
3331	Thuế GTGT đầu ra	-	4.721.934.657	26.300.632.277	27.819.588.997	-	6.240.891.377
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	861.057.729	6.320.250.000	7.277.934.064	-	1.818.741.793
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	88.688.373	6.258.488.373	6.069.752.185	100.047.815	-
3336	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	674.749.280	674.749.280	-	-
3338	Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	726.086.091	-	723.086.091
3339	Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	-	301.006.641	583.140.016	381.307.771	-	99.174.396
334	Phải trả người lao động	-	27.802.318.931	136.479.168.091	153.458.041.089	-	44.781.191.929
3341	Phải trả người lao động - Duyệt tu cầu	-	23.573.748.531	93.109.850.808	108.362.386.586	-	38.826.284.309
3342	Phải trả người lao động - Phá	-	2.710.568.402	16.941.971.801	17.255.122.616	-	3.023.719.217

Mã TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
3343	Phải trả người lao động - CT KDoanh	-	928.186.957	23.089.026.828	23.741.371.962	-	1.580.532.091
3344	Phải trả người lao động - KĐ TVGS	-	589.815.041	1.062.111.525	1.085.526.477	-	613.229.993
3345	Phải trả người lao động - Dã cầu	-	-	2.248.341.359	2.248.341.359	-	-
3348	Phải trả người lao động khác	-	-	27.865.770	765.292.089	-	737.426.319
335	Chi phí phải trả	-	90.000.000	140.000.000	50.000.000	-	-
338	Phải trả phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	30.748.914.500	24.361.994.870	33.862.474.209	-	40.249.393.839
3382	Kinh phí công đoàn	-	109.754.743	1.236.664.261	1.266.066.764	-	139.157.246
3383	Bảo hiểm xã hội	-	-	3.882.594.740	3.882.594.740	-	-
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	728.457.807	728.457.807	-	-
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	323.549.762	323.549.762	-	-
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	30.639.159.757	18.181.728.300	27.652.805.136	-	40.110.236.593
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
341	Vay dài hạn	-	930.000.000	930.000.000	-	-	-
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	682.976.692	920.299.015	237.322.323	-	-
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	21.647.442.089	11.205.682.500	19.565.413.755	-	30.007.173.344
3531	Quỹ khen thưởng	-	14.606.473.322	8.944.086.250	13.520.789.628	-	19.183.176.700
3532	Quỹ phúc lợi	-	6.790.968.767	2.261.596.250	5.794.624.127	-	10.323.996.644
3533	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	-	-	-	-	-	-
3534	Quỹ thưởng BQL điều hành công ty	-	250.000.000	-	250.000.000	-	500.000.000
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	-	-	-	-	-
4111	Vốn đầu tư chủ sở hữu	-	84.557.048.915	1.798.159.498	3.521.635.964	-	86.280.525.381
4112	Thặng dư vốn cổ phần	-	43.570.000.000	-	1.143.000.000	-	44.713.000.000
4118	Vốn khác	-	40.987.048.915	1.798.159.498	2.378.635.964	-	41.567.525.381
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	8.952.572.811	-	2.173.934.862	-	11.126.507.673
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	1.143.839.124	22.882.348.617	21.739.348.617	-	839.124
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	1.143.839.124	1.143.000.000	-	-	839.124
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	359.554.644.032	37.810.897.404	14.622.183.000	-	336.365.929.628

aw

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
3343	Phải trả người lao động - CT KĐoanh	-	928.186.957	23.089.026.828	23.741.371.962	-	1.580.532.091
3344	Phải trả người lao động - KĐ TVGS	-	589.815.041	1.062.111.525	1.085.526.477	-	613.229.993
3345	Phải trả người lao động - Dã cầu	-	-	2.248.341.359	2.248.341.359	-	-
3348	Phải trả người lao động khác	-	-	27.865.770	765.292.089	-	737.426.319
335	Chi phí phải trả	-	90.000.000	140.000.000	50.000.000	-	-
338	Phải trả phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	30.748.914.500	24.361.994.870	33.862.474.209	-	40.249.393.839
3382	Kinh phí công đoàn	-	-	1.236.664.261	1.266.066.764	-	-
3383	Bảo hiểm xã hội	-	109.754.743	3.882.594.740	3.882.594.740	-	139.157.246
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	728.457.807	728.457.807	-	-
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	323.549.762	323.549.762	-	-
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	30.639.159.757	18.181.728.300	27.652.805.136	-	40.110.236.593
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
341	Vay dài hạn	-	930.000.000	930.000.000	-	-	-
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	682.976.692	920.299.015	237.322.323	-	-
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	21.647.442.089	11.205.682.500	19.565.366.505	-	30.007.126.094
3531	Quỹ khen thưởng	-	14.606.473.322	8.944.086.250	13.520.756.554	-	19.183.143.626
3532	Quỹ phúc lợi	-	6.790.968.767	2.261.596.250	5.794.609.952	-	10.323.982.469
3533	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	-	-	-	-	-	-
3534	Quỹ thưởng BQL điều hành công ty	-	250.000.000	-	250.000.000	-	500.000.000
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	-	-	-	-	-
4111	Vốn đầu tư chủ sở hữu	-	84.557.048.915	1.798.159.498	3.521.635.964	-	86.280.525.381
4112	Thặng dư vốn cổ phần	-	43.570.000.000	-	1.143.000.000	-	44.713.000.000
4118	Vốn khác	-	-	-	-	-	-
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	40.987.048.915	1.798.159.498	2.378.635.964	-	41.567.525.381
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	8.952.572.811	-	2.173.934.862	-	11.126.507.673
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	1.143.839.124	22.882.301.367	21.739.348.617	-	886.374
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	1.143.839.124	1.143.000.000	-	-	839.124
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	-	21.739.301.367	21.739.348.617	-	47.250
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	359.554.644.032	37.810.897.404	14.622.183.000	-	336.365.929.628

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
4611	Nguồn kinh phí phả	-	-	-	-	-	-
4612	Nguồn kinh phí đầu tư dự án	-	337.563.323.565	35.701.084.404	4.326.779.000	-	306.189.018.161
4613	Nguồn kinh phí Ban	-	602.457.516	216.118.000	-	-	386.339.516
4614	Nguồn kinh phí sửa chữa lớn phả	-	21.388.862.951	1.893.695.000	10.295.404.000	-	29.790.571.951
511	Doanh thu bán hàng	-	-	332.762.775.516	332.762.775.516	-	-
5111	Doanh thu công tác duy tu cầu	-	-	183.734.209.320	183.734.209.320	-	-
5112	Doanh thu công tác Phả	-	-	61.800.287.000	61.800.287.000	-	-
5113	Doanh thu công trình kinh doanh	-	-	81.709.736.791	81.709.736.791	-	-
5114	Doanh thu công tác KD TVGS	-	-	2.615.089.285	2.615.089.285	-	-
5115	Doanh thu công tác khai thác đạ cầu	-	-	1.005.684.088	1.005.684.088	-	-
5118	Doanh thu khác	-	-	1.897.769.032	1.897.769.032	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	8.377.121.552	8.377.121.552	-	-
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	8.377.121.552	8.377.121.552	-	-
5152	Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-
		-	-	-	-	-	-
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-	72.495.185.971	72.495.185.971	-	-
6211	Chi phí NVL công tác duy tu	-	-	25.863.047.552	25.863.047.552	-	-
6213	Chi phí NVL công trình kinh doanh	-	-	42.059.021.012	42.059.021.012	-	-
6214	Chi phí NVL Kiểm định TVGS	-	-	238.385.863	238.385.863	-	-
6215	Chi phí NVL đạ cầu	-	-	3.817.174.804	3.817.174.804	-	-
6218	Chi phí NVL khác	-	-	517.556.740	517.556.740	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	112.680.647.347	112.680.647.347	-	-
6221	Chi phí NCTT công tác duy tu	-	-	85.610.167.846	85.610.167.846	-	-
6223	Chi phí NCTT công trình kinh doanh	-	-	22.825.894.580	22.825.894.580	-	-
6224	Chi phí NCTT Kiểm định TVGS	-	-	1.085.526.477	1.085.526.477	-	-
6225	Chi phí NCTT đạ cầu	-	-	2.248.341.359	2.248.341.359	-	-
6228	Chi phí NCTT khác	-	-	910.717.085	910.717.085	-	-
623	Chi phí xe máy trực tiếp	-	-	16.955.201.412	16.955.201.412	-	-
6231	Chi phí XM công tác duy tu	-	-	8.708.662.378	8.708.662.378	-	-
6233	Chi phí XM công trình kinh doanh	-	-	7.217.719.337	7.217.719.337	-	-
6234	Chi phí XM Kiểm định TVGS	-	-	649.141.044	649.141.044	-	-
6235	Chi phí XM đạ cầu	-	-	143.476.872	143.476.872	-	-
6238	Chi phí XM khác	-	-	236.201.781	236.201.781	-	-

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ			SỐ PHÁT SINH			SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ		NỢ	CÓ		NỢ	CÓ
1	2	3	4		5	6		7	8
627	Chi phí sản xuất chung	-	-		22.013.898.866	22.013.898.866		-	-
6271	Chi phí SXC công tác duy tu	-	-		15.778.045.613	15.778.045.613		-	-
6273	Chi phí SXC công trình kinh doanh	-	-		5.107.045.649	5.107.045.649		-	-
6274	Chi phí SXC Kiểm định TVGS	-	-		447.553.364	447.553.364		-	-
6275	Chi phí SXC dạ cầu	-	-		484.302.261	484.302.261		-	-
6278	Chi phí SXC khác	-	-		196.951.979	196.951.979		-	-
632	Giá vốn bán hàng	-	-		-	-		-	-
6321	Chi phí SXC công tác duy tu	-	-		284.476.962.147	284.476.962.147		-	-
6323	Chi phí SXC công trình kinh doanh	-	-		134.705.394.850	134.705.394.850		-	-
6324	Chi phí SXC Kiểm định TVGS	-	-		77.209.680.578	77.209.680.578		-	-
6325	Chi phí SXC dạ cầu	-	-		2.420.606.748	2.420.606.748		-	-
6328	Chi phí SXC khác	-	-		6.994.235.633	6.994.235.633		-	-
6322	Chi phí SXC công tác phá	-	-		1.861.427.585	1.861.427.585		-	-
642	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	-	-		61.285.616.753	61.285.616.753		-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-		39.085.980.733	39.085.980.733		-	-
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-		28.611.334.639	28.611.334.639		-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-		2.098.176.227	2.098.176.227		-	-
6424	Chi phí khấu hao tài sản	-	-		977.730.374	977.730.374		-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-		2.120.182.617	2.120.182.617		-	-
6426	Chi phí dự phòng	-	-		394.014.227	394.014.227		-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-		441.822.323	441.822.323		-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-		3.458.804.819	3.458.804.819		-	-
711	Thu nhập khác	-	-		983.915.507	983.915.507		-	-
811	Chi phí khác	-	-		1.761.431.309	1.761.431.309		-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-		279.595.668	279.595.668		-	-
8211	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	-	-		7.246.449.539	7.246.449.539		-	-
8212	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	-	-		7.246.449.539	7.246.449.539		-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-		-	-		-	-
9111	Xác định KQKD duy tu cầu	-	-		345.608.298.377	345.608.298.377		-	-
9112	Xác định KQKD - Phá	-	-		186.737.401.542	186.737.401.542		-	-
9113	Xác định KQKD CT kinh doanh	-	-		61.800.287.000	61.800.287.000		-	-
		-	-		81.709.736.791	81.709.736.791		-	-

22

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8
9114	Xác định KQKD CT KĐ TVGS	-	-	2.615.089.285	2.615.089.285	-	-
9115	Xác định KQKD CT dự cầu	-	-	1.005.684.088	1.005.684.088	-	-
9118	Xác định KQKD khác	-	-	11.740.099.671	11.740.099.671	-	-
512	Doanh thu nội bộ	-	-	-	-	-	-
5122	Doanh thu bán hàng nội bộ	-	-	6.064.859.432	6.064.859.432	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Kim Oanh

Trần Thị Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Nga Phương

Lê Nga Phương



Lê Hữu Châu